TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 10/5/2022
V/v: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Hà.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Trần Thị Hoa.
2. Bà Lương Thanh Kỳ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Quách Kim Lân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 439/2020/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2020 về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2022/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2022/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Đặng Thị Hà T**, sinh năm: 1987.
Địa chỉ: Ấp 8, xã G, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Hoàng S**, sinh năm: 1988.
HKTT: Ấp 3, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.
Địa chỉ liên lạc: Số 1/17S, tổ 2, khu phố 1A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Chị T, anh S vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***- Theo đơn khởi kiện ngày 31/8/2020, Bản tự khai ngày 05/11/2020 và đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nguyên đơn chị Đặng Thị Hà T trình bày*:**

Về quan hệ hôn nhân: Chị và Anh S tự nguyện đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 178 (quyển số 1/2015) ngày 02/11/2015. Sau khi kết hôn do điều kiện công việc nên vợ chồng không sống gần nhau, hay cải nhau do bất đồng quan điểm sống, cách sinh hoạt dẫn đến tình cảm vợ chồng đi xuống. Đến đầu năm 2020 thì vợ chồng ly thân cho đến nay. Chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Nguyễn Hoàng S.

Về con chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do bận công tác, chị T đã có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt chị.

- Theo bản tự khai ngày 05/4/2021 thể hiện ý kiến của anh Nguyễn Hoàng S như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị T tự nguyện đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã Pc, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 178 (quyển số 1/2015) ngày 02/11/2015. Sau khi kết hôn do điều kiện công việc nên vợ chồng không sống gần nhau, hay cải nhau do bất đồng quan điểm sống, cách sinh hoạt dẫn đến tình cảm vợ chồng đi xuống. Đến đầu năm 2020 thì vợ chồng ly thân cho đến nay. Chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì anh không đồng ý. Anh mong muốn vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ. Hiện nay anh đăng ký tạm trú tại địa chỉ: Số 1/17S, tổ 2, khu phố 1A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai nhưng anh đồng ý Tòa án nhân dân huyện Đ giải quyết vụ án.

Về con chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân theo quy định pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử: Thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, thời hạn chuẩn bị xét xử, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát và giao, tống đạt văn bản tố tụng: Tòa án xác định và đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh S đã xảy ra mâu thuẫn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Yêu cầu xin ly hôn của chị T là có căn cứ nên đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Chị T và anh S không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị T phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết 326 về án phí, lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn chị Đặng Thị Hà T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn anh Nguyễn Hoàng S được Tòa án triệu tập

tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt anh Sang.

[1.2] Về thẩm quyền: Bị đơn anh Nguyễn Hoàng S có hộ khẩu thường trú tại xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, nhưng hiện tại đăng ký tạm trú tại địa chỉ: Số 1/17S, tổ 2, khu phố 1A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, song anh Sang đồng ý Tòa án nhân dân huyện Đ giải quyết vụ án, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của của Tòa án nhân dân huyện Đ theo khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về quan hệ pháp luật: Chị Đặng Thị Hà T khởi kiện yêu cầu ly hôn nên quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.4] Về luật áp dụng: Chị Đặng Thị Hà T và anh Nguyễn Hoàng S đăng ký kết hôn và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 02 tháng 11 năm 2015 nên áp dụng luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết vụ án.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Đặng Thị Hà T và anh Nguyễn Hoàng S tự nguyện kết hôn, đã đăng ký kết hôn ngày 02/11/2015 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Đ nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T: Chị T xin ly hôn với lý do vợ chồng không có tiếng nói chung, đã hòa giải nhiều lần nhưng không thành, tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng đã sống ly thân. Anh S cũng thừa nhận vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn, không có tiếng nói chung và đã sống ly thân nhưng mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Xét thấy, Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định "1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. 2. Vợ chồng có nghĩa vụ chung sống với nhau, trừ trường hợp khác…". Tuy nhiên trong thực tế, anh S và chị T không còn sống chung với nhau, không quan tâm, chăm sóc, không thực hiện quyền nghĩa vụ chung của vợ chồng. Nên có đủ cơ sở kết luận vợ chồng anh Sang và chị T thật sự mâu thuẫn, không có khả năng đoàn tụ. Anh S mong muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng Tòa án đã nhiều lần mời anh S để hòa giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh Sang không đến, điều đó cho thấy anh S không còn mong muốn hàn gắn, đoàn tụ. Vì vậy, chị T xin ly hôn với anh S là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 51, 53, 54, 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên chấp nhận.

Về con chung: Chị T và anh S khai không con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Đặng Thị Hà T phải chịu 300.000đ tiền án phí theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[4] Xét Quan điểm và đề nghị của Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 68, Điều 147, Điều 207, Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 51, Điều 53, Điều 54, Điều 56 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Đặng Thị Hà T. Chị Đặng Thị Hà T được ly hôn với anh Nguyễn Hoàng S.

2. Về con chung: Không xem xét giải quyết.

3 Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Đặng Thị Hà T phải chịu 300.000đ tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí 300.000đ chị T đã nộp theo biên lai số 0005439 ngày 29/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ được trừ vào số tiền án phí chị T phải chịu. Chị T đã nộp đủ tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Đặng Thị Hà T và anh Nguyễn Hoàng S được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

T/M.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- UBND xã P;
- Lưu.

Phan Thanh Hà